

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quỹ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 044/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020
Hanoi, 09 October 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 08/10/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Componet Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volume</i>	<i>Weight</i>
I	Chứng khoán/Stock		
1	BID	250	0.9%
2	CTG	1,190	3.0%
3	EIB	1,670	2.7%
4	FPT	990	4.6%
5	GAS	150	1.0%
6	HDB	1,400	3.2%
7	HPG	3,180	8.2%
8	KDH	520	1.2%
9	MBB	2,670	4.4%
10	MSN	650	3.7%
11	MWG	470	4.7%
12	NVL	540	3.2%
13	PLX	170	0.8%
14	PNJ	280	1.6%
15	POW	740	0.7%
16	REE	240	0.9%
17	ROS	900	0.2%
18	SAB	110	1.9%



me

19	SBT	370	0.6%
20	SSI	570	0.9%
21	STB	2,740	3.5%
22	TCB	3,650	7.4%
23	TCH	300	0.6%
24	VCB	650	5.1%
25	VHM	620	4.4%
26	VIC	880	7.6%
27	VJC	410	4.0%
28	VNM	1,030	10.3%
29	VPB	2,730	6.0%
30	VRE	680	1.8%
II	Tiền/Cash (VND)	9,388,063	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	1,068,097,500 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	1,077,485,563 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	9,388,063 VND
+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / <i>Options to Investors:</i>	

• Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

• Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/
In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	17,850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	40,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	FPT	50,400	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	17,600	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

5	MWG	107,600	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	61,100	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	41,350	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	21,800	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	23,750	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 08/10/2020	Kỳ trước/Last Period 07/10/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,600,000	5,600,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	10,770	10,820	-50
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	60,339,191,557	62,536,358,337	-2,197,166,780
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,077,485,563	1,078,213,074	-727,511
của 1 CCQ/ per Share	10,774.85	10,782.13	-7.28
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	869.82	870.85	-1.03

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC